

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PHÚ TÀI**
Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG,
L=TP. Quy Nhơn,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÚ TÀI,
OID.0.9.2342.19200300.100
+1=MST:410029236
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-03-28 09:30:14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 56
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dương	Thành viên

(Bỏ nhiệm ngày 01/08/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2020



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 25/03/2020 từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.107.726.201.486	1.843.737.056.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.303.462.046	38.190.697.548
111	1. Tiền		91.303.462.046	38.190.697.548
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.450.000.000	157.549.278.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	157.099.278.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.077.209.716.685	887.149.866.598
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	547.563.182.061	501.719.662.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.312.588.766	44.713.406.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	496.708.812.330	330.028.225.166
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	17.206.376.157	14.986.090.866
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.581.242.629)	(4.297.518.805)
140	IV. Hàng tồn kho	10	747.265.894.008	671.394.938.859
141	1. Hàng tồn kho		747.265.894.008	671.394.938.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.497.128.747	89.452.275.442
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.493.290.711	25.241.351.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		119.932.144.236	63.588.953.552
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	71.693.800	621.969.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.600.895.326.911	1.259.053.183.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.236.233.670	5.092.785.203
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.236.233.670	5.092.785.203
220	II. Tài sản cố định		921.250.443.236	731.930.391.686
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	907.785.480.487	716.618.793.655
222	- Nguyên giá		1.523.118.686.610	1.217.172.613.046
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(615.333.206.123)	(500.553.819.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.464.962.749	15.311.598.031
228	- Nguyên giá		24.649.066.803	24.649.066.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.184.104.054)	(9.337.468.772)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.107.829.544	70.231.066.669
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	19.107.829.544	70.231.066.669
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	520.021.004.008	367.257.309.766
251	1. Đầu tư vào công ty con		517.757.475.243	363.157.475.243
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.200.000.000	4.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.936.471.235)	(100.165.477)
260	V. Tài sản dài hạn khác		130.279.816.453	84.541.630.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	129.432.886.561	83.869.237.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	846.929.892	672.393.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.708.621.528.397	3.102.790.240.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.980.802.770.900	1.535.279.129.068
310	I. Nợ ngắn hạn		1.847.407.082.274	1.456.767.793.047
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	323.477.101.300	259.993.880.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	15.970.909.017	9.125.523.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	67.569.930.793	34.919.223.784
314	4. Phải trả người lao động		27.974.101.551	32.323.702.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.419.977.865	6.791.900.789
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.187.235.796	7.036.771.068
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.356.953.419.632	1.068.378.216.727
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.405.733.967	4.647.971.217
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.448.672.353	33.550.602.127
330	II. Nợ dài hạn		133.395.688.626	78.511.336.021
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	3.962.083.329	3.972.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	125.338.730.975	70.590.395.060
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.094.874.322	3.948.901.631
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.727.818.757.497	1.567.511.111.060
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.727.818.757.497	1.567.511.111.060
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.624.725.852	161.624.725.852
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		750.055.307.222	550.322.839.480
415	4. Cổ phiếu quỹ		(82.808.934.273)	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412.953.248.696	369.569.135.728
421b	LNST chưa phân phối năm nay		412.953.248.696	369.569.135.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.708.621.528.397	3.102.790.240.128

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.823.037.976.759	2.609.065.473.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	32.967.894	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.823.005.008.865	2.609.065.473.834
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.109.596.555.091	2.015.982.465.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		713.408.453.774	593.083.008.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	105.637.137.241	98.766.164.573
22	7. Chi phí tài chính	29	86.621.413.966	59.582.359.523
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		81.478.185.922	52.209.496.249
25	7. Chi phí bán hàng	30	132.473.542.248	109.346.321.087
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	122.743.129.516	96.938.379.169
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		477.207.505.285	425.982.113.416
31	11. Thu nhập khác	32	2.846.204.628	3.344.349.269
32	12. Chi phí khác	33	2.853.567.852	4.935.459.659
40	13. Lợi nhuận khác		(7.363.224)	(1.591.110.390)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		477.200.142.061	424.391.003.026
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	64.421.430.253	55.000.781.565
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(174.536.888)	(178.914.267)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>412.953.248.696</u>	<u>369.569.135.728</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		477.200.142.061	424.391.003.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản		112.760.851.738	78.660.529.662
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		128.132.316.232	118.906.942.366
03	- Các khoản dự phòng		4.023.765.023	(5.691.402.557)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(527.417.932)	(1.320.771.800)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(100.345.997.507)	(85.443.734.596)
06	- Chi phí lãi vay		81.478.185.922	52.209.496.249
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		589.960.993.799	503.051.532.688
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(90.487.471.753)	(168.665.511.641)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(75.870.955.149)	(173.899.298.246)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.992.742.349	111.841.297.489
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(43.709.069.849)	(9.708.794.192)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	11.611.200.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(80.203.083.997)	(52.123.432.343)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.216.293.565)	(43.222.642.584)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.580.386.560)	(24.453.944.165)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		306.886.475.275	154.430.407.006
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(250.822.415.904)	(236.975.847.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.704.363.367	7.248.036.981
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.360.631.913.886)	(1.391.051.341.799)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.301.050.604.888	1.137.006.945.536
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.478.000.000)	(124.200.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.245.670.211	85.067.052.074
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(362.931.691.324)	(522.905.154.684)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	226.614.890.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.808.934.273)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.961.708.559.295	2.900.513.348.682
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.618.385.020.475)	(2.722.385.807.175)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(151.356.624.000)	(32.387.823.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>109.157.980.547</i>	<i>372.354.608.507</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.112.764.498	3.879.860.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.190.697.548	34.310.836.719
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	91.303.462.046	38.190.697.548

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Trưởng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND, tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cát tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Xã Nghiệp 380 Xã Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông Thành phố Quy Nhơn Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai ⁽¹⁾	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên Huyện Phú Cát, tỉnh	Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Định	Bình Định	
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ ⁽ⁱⁱ⁾	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá

Trong đó:

⁽ⁱ⁾ Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai đã làm thủ tục đóng mã số thuế trong năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa; Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định; Xí nghiệp khai thác đá tại Đăk Nông; Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh và Nhà máy Chế biến đá Long Mỹ được thành lập lần lượt theo Quyết định số 151/QĐ-HDQT ngày 03/12/2018; Quyết định số 154/QĐ-HDQT ngày 03/12/2018; Quyết định 08/QĐ-HDQT ngày 12/01/2019; Quyết định số 110/QĐ-HDQT ngày 03/09/2019 và Quyết định 52/QĐ-HDQT ngày 16/05/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài. Các Xí nghiệp này đều đã đi vào hoạt động trong năm 2019.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo năm hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và năm hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá

phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai; Số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định; Số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên; và Số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tỉnh Bình Định. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; và năm 2018 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến gỗ tại Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn giảm thuế TNDN tại Nhà máy Chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định;
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Chế biến đá ốp lát tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên.
- Thuế suất 20% đối với hoạt các hoạt động còn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.014.509.858	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.288.952.188	35.428.084.098
	91.303.462.046	38.190.697.548

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	50.000.000.000	-	157.099.278.166	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>157.099.278.166</u>	<u>-</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng Công ty MBLand ⁽ⁱ⁾	450.000.000	-	450.000.000	-
	<u>450.000.000</u>	<u>-</u>	<u>450.000.000</u>	<u>-</u>

⁽ⁱ⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	517.757.475.243	(1.936.471.235)	363.157.475.243	(100.165.477)
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	6.000.000.000	(1.936.471.235)	6.000.000.000	(100.165.477)
- Công ty Cổ phần Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài ⁽ⁱ⁾	100.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát ⁽ⁱⁱ⁾	39.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài ^(iv)	100.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
	521.957.475.243	(1.936.471.235)	367.357.475.243	(100.165.477)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

⁽ⁱ⁾ Theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 99% phần vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát, tương đương tổng mệnh giá là 28.710.000.000 VND; giá phí đầu tư của số cổ phần này là 39.600.000.000 VND.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Theo Quyết định số 157/QĐ-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 98% phần vốn tại Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận, tương đương tổng mệnh giá là 4.900.000.000 VND; giá phí đầu tư của số cổ phần này là 5.000.000.000 VND.

^(v) Theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0,85%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Anavil Company LTD	30.612.478.469	-	-	-
- Công ty TNHH Thanh Hòa	42.463.742	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	-	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	28.746.048.543	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	32.368.060.586	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	6.515.711.048	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	7.747.377.984	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	34.121.173.400	-	16.744.815.647	-
- B and Q PLC	14.713.829.868	-	15.151.536.305	-
- Bricostore	2.039.196.588	-	12.662.515.514	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	11.897.965.983	-	12.853.639.928	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	-	12.351.278.759	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	8.150.991.170	-	7.978.416.779	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.488.052.293	-	4.851.975.035	-
- Granitas Granit	5.612.079.775	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	13.778.891.976	-	1.624.535.454	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoàng gia Cần Thơ	7.290.918.930	-	4.113.984.920	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	330.913.891.511	(5.994.525.606)	244.360.340.875	(3.710.801.782)
	547.563.182.061	(5.994.525.606)	501.719.662.595	(3.710.801.782)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	32.761.613.533	-	13.962.690.042	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại	-	-	12.663.541.400	-
- Sherng Yuan Machinery Co. Ltd	-	-	4.513.166.240	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.039	-	3.687.169.040	-
- Muradir	1.029.010.769	-	3.466.071.217	-
- JAF Globle	1.175.078.571	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	16.421.330.387	(586.717.023)	20.383.458.879	(586.717.023)
	22.312.588.766	(586.717.023)	44.713.406.776	(586.717.023)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	991.981	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	123.071.644.438	-	137.015.480.462	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	12.609.730.855	-	53.800.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	140.623.329.010	-	46.319.153.963	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	44.255.960.794	-	41.822.427.525	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	8.087.327.145	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	43.963.719.601	-	11.774.763.216	-
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	10.072.420.886	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.490.294.769	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp	27.669.160.989	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	31.024.047.890	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Thương mại Sản xuất Sơn Phát	42.341.175.953	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thành	-	-	9.426.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kiêm Oanh	-	-	8.370.000.000	-
	496.708.812.330	-	330.028.225.166	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	496.708.812.330	-	320.602.225.166	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

Tại ngày 31/12/2019, toàn bộ các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản mà Công ty cho các công ty con vay theo các hợp đồng vay ngắn hạn có thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất của các ngân hàng mà Công ty có hoạt động vay, mục đích cho vay là để các công ty con phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.158.840.432	-	-	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	9.539.655.924	-	10.815.327.911	-
Phải thu khác	5.507.879.801	-	4.170.762.955	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	350.684.932	-	2.733.941.807	-
- Phải thu về tiền cổ tức	3.844.634.500	-	-	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	905.958.555	-	540.933.061	-
- Phải thu các đối tượng khác	406.601.814	-	895.888.087	-
	17.206.376.157	-	14.986.090.866	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.080.198.081	-	3.274.734.614	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ⁽ⁱ⁾	6.118.218.581	-	3.229.734.614	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	961.979.500	-	45.000.000	-
Phải thu khác	3.156.035.589	-	1.818.050.589	-
- Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	3.156.035.589	-	1.818.050.589	-
	10.236.233.670	-	5.092.785.203	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	4.246.975.478	-	1.501.501.313	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	587.503.798
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.485.605.000	1.039.923.500	-	-
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	548.933.015	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Các khoản phải thu khác	2.416.750.479	372.294.391	678.293.578	119.377.611
	8.228.462.115	1.647.219.486	5.004.400.214	706.881.409

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.041.594.319	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	308.230.317.414	-	295.030.641.773	-
Công cụ, dụng cụ	15.760.750	-	52.281.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.602.947.365	-	271.529.091.754	-
Thành phẩm	44.016.039.345	-	18.276.630.743	-
Hàng hoá	26.359.234.815	-	69.100.435.908	-
	747.265.894.008	-	671.394.938.859	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.485.525.750	8.933.084.261
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.913.281.942	8.443.985.836
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	2.189.737.920	3.084.249.782
- Chi phí bảo hiểm	3.364.497.773	1.613.367.165
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.540.247.326	3.166.664.883
	21.493.290.711	25.241.351.927
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	30.203.301.329	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	16.064.013.317	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12.343.301.201	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	10.958.585.859	11.018.000.000
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(iv)	9.919.007.556	-
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(v)	8.333.333.762	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.148.253.396	6.137.986.065
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	12.910.013.268	3.403.763.147
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	9.183.598.723	3.231.486.156
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.369.478.150	5.164.786.352
	129.432.886.561	83.869.237.187

⁽ⁱ⁾ Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

^(iv) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ mở rộng nhà máy gỗ.

^(v) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	583.202.321.552	162.168.970.587	1.546.258.566	1.217.172.613.046
- Mua trong năm	-	137.530.264.992	46.610.013.080	169.801.363	184.310.079.435
- Đầu tư XDCB hoàn thành	134.314.220.352	-	-	-	134.314.220.352
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.712.460.309)	(3.965.765.914)	-	(12.678.226.223)
Số dư cuối năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.716.059.929	1.523.118.686.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.502	256.934.840.058	82.161.248.265	1.546.258.566	500.553.819.391
- Khấu hao trong năm	49.150.252.997	56.154.593.891	19.066.977.066	20.375.305	124.392.199.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.817.307.837)	(2.795.504.690)	-	(9.612.812.527)
Số dư cuối năm	209.061.725.499	306.272.126.112	98.432.720.641	1.566.633.871	615.333.206.123
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.839	326.267.481.494	80.007.722.322	-	716.618.793.655
Tại ngày cuối năm	395.507.557.194	405.748.000.123	106.380.497.112	149.426.058	907.785.480.487

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.667.362.663 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.710.302.461 VND.



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.408.889.373	6.240.177.430	24.649.066.803
Số dư cuối năm	18.810.962.248	5.838.104.555	24.649.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.310.778.422	26.690.350	9.337.468.772
- Khấu hao trong năm	1.819.944.932	26.690.350	1.846.635.282
Số dư cuối năm	11.130.723.354	53.380.700	11.184.104.054
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	6.213.487.080	15.311.598.031
Tại ngày cuối năm	7.680.238.894	5.784.723.855	13.464.962.749

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.337.616.691	63.027.795.542
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thăng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định ⁽ⁱ⁾	-	44.774.307.032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	-	6.760.522.834
- Mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Long Mỹ 2 tại Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.250.193.169	-
- Các dự án khác	87.423.522	11.492.965.676
Mua sắm tài sản cố định	12.770.212.853	7.203.271.127
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	9.889.209.570	6.784.579.979
- Máy móc thiết bị sản xuất gỗ	2.881.003.283	418.691.148
	19.107.829.544	70.231.066.669

⁽ⁱ⁾ Thực hiện Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thăng Lợi với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm đầu tư: Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Mở rộng mặt bằng, bố trí hoàn thiện các dây chuyền sản xuất hợp lý; Nâng cao năng lực sản xuất, nâng công suất nhà máy lên 1,4 lần, nâng hiệu quả hoạt động lên 1,5 lần so với hiện tại;
- Quy mô dự án: Diện tích đất mở rộng: 36.040 m²; Tổng diện tích nhà xưởng xây dựng mới: 20.780 m²; Thiết bị sản xuất: bổ sung các máy móc, thiết bị cho các dây chuyền sản xuất đảm bảo công suất nhà máy theo yêu cầu;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 86.454.480.850 VND;
- Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2019.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư phân xưởng sản xuất đá bó vĩa và đá ốp lát sân vườn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất của nhà máy hiện có, tận dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp từ chế biến đá ốp lát để sản xuất đá bó vĩa, đá ốp lát sân vườn;

- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy với công suất dự kiến 12.000 m³/năm;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 25.721.779.000 VND;
- Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2019.

⁽⁸⁾ Thực hiện Quyết định 107A/QĐ-CTHĐQT ngày 30/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite - Long Mỹ 2. Thông tin chi tiết tại dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện: KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: 30.075 m²;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà máy chế biến đá Granite nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng công suất từ 3.600 m³/năm lên 18.000 m³/năm;
- Tổng mức đầu tư: 23.945.842.189 VND;
- Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng 11/2019. Dự kiến sang năm 2020 sẽ đi vào hoạt động;
- Đến thời điểm 31/12/2019 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

- 05 -
CÔNG TY
PHÚ TÀI
VIỆM
AS
VIỆM

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	-	-	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	17.777.389.841	17.777.389.841	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	-	-	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scanco A Châu tại Quy Nhơn	-	-	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	15.840.230.538	15.840.230.538	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	12.627.680.050	12.627.680.050	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	6.583.338.343	6.583.338.343	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	9.922.547.925	9.922.547.925	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	2.164.878.293	2.164.878.293	5.222.072.486	5.222.072.486
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	6.649.960.125	6.649.960.125	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.998.620.386	2.998.620.386	4.768.059.714	4.768.059.714
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	20.560.707.515	20.560.707.515	2.196.930.800	2.196.930.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	228.351.748.284	228.351.748.284	133.700.078.640	133.700.078.640
	323.477.101.300	323.477.101.300	259.993.880.985	259.993.880.985
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	17.176.072.368	17.176.072.368	3.999.548.993	3.999.548.993

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.321.753.446	83.449.066.610	81.386.665.069	-	7.762.185.024
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.574.120.597	2.574.120.597	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.198.453.314	64.421.430.253	32.216.293.565	-	51.403.590.002
Thuế thu nhập cá nhân	-	269.937.030	7.646.293.992	7.743.051.120	-	173.179.902
Thuế tài nguyên	-	1.249.111.001	21.336.320.143	19.966.347.362	-	2.619.083.782
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	3.274.896.288	3.418.283.888	71.693.800	-
Các loại thuế khác	-	-	19.500.000	19.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.808.275.193	15.591.137.642	17.787.520.752	-	5.611.892.083
	621.969.963	34.919.223.784	198.312.765.525	165.111.782.353	71.693.800	67.569.930.793

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.051.978.216.727	1.051.978.216.727	3.838.025.198.006	3.588.078.136.741	1.301.925.277.992	1.301.925.277.992
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.400.000.000	16.400.000.000	50.928.141.640	12.300.000.000	55.028.141.640	55.028.141.640
	<u>1.068.378.216.727</u>	<u>1.068.378.216.727</u>	<u>3.888.953.339.646</u>	<u>3.600.378.136.741</u>	<u>1.356.953.419.632</u>	<u>1.356.953.419.632</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	86.990.395.060	86.990.395.060	33.044.702.952	19.506.883.734	100.528.214.278	100.528.214.278
Trái phiếu thường	-	-	90.638.658.337	10.800.000.000	79.838.658.337	79.838.658.337
	<u>86.990.395.060</u>	<u>86.990.395.060</u>	<u>123.683.361.289</u>	<u>30.306.883.734</u>	<u>180.366.872.615</u>	<u>180.366.872.615</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)	(50.928.141.640)	(12.300.000.000)	(55.028.141.640)	(55.028.141.640)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>70.590.395.060</u>	<u>70.590.395.060</u>			<u>125.338.730.975</u>	<u>125.338.730.975</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)					864.777.319.674		758.729.538.560	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	340.271.434.048		319.099.599.326	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	306.061.686.196		243.322.151.091	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	175.974.323.430		96.107.845.831	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	-		13.189.942.312	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	26.219.876.000		24.250.000.000	
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp	-		19.760.000.000	
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp	-		43.000.000.000	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp	16.250.000.000		-	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					18.817.737,66	437.147.958.318	12.615.128,44	293.248.678.167
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	2.382.495,25	55.357.277.134	5.298.692,20	123.168.100.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	1.350.238,38	31.366.037.567	361.757,85	8.412.678.802
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	3.573.045,21	83.001.840.228	3.234.273,53	75.180.688.205
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	3.887.863,82	90.315.076.539	2.440.404,86	56.727.210.971
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	USD	4,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	1.900.000,00	44.137.000.000	1.280.000,00	29.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽¹⁾	5.724.095,00	132.970.726.850	-	-
						<u>1.301.925.277.992</u>		<u>1.051.978.216.727</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.022.715.502	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	8.129.103.716	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	18.786.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	70.590.395.060	86.990.395.060
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾					Thế chấp ⁽ⁱ⁾	79.838.658.337	-
						180.366.872.615	86.990.395.060
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(55.028.141.640)	(16.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						125.338.730.975	70.590.395.060

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm, Công ty thực hiện phát hành trái phiếu theo từng hợp đồng mua bán trái phiếu. Cụ thể:

Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/HD-MB ngày 06/06/2019 cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định với những nội dung sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 VND/ trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 650 trái phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
- Mục đích phát hành: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và nhận chuyển nhượng 25,4 ha đất rừng sản xuất thuộc sở hữu của ông Võ Bá Hạng;
- Hình thức trái phiếu: Chứng chỉ;
- Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm;

- Ngày phát hành: 10/06/2019;
- Ngày đáo hạn: 10/06/2022;
- Giá phát hành: bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
- Lãi suất: mức lãi suất cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm; những kỳ tiếp theo tính theo lãi suất trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định tại từng thời điểm;
- Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; Quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Hợp đồng mua bán trái phiếu số 02/HĐ-MB ngày 12/11/2019 cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định với những nội dung sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 VND/ trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.500 trái phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
- Mục đích phát hành: Thực hiện Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai;
- Hình thức trái phiếu: Ghi sổ kèm phát hành chứng chỉ;
- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm;
- Ngày phát hành: 12/11/2019;
- Ngày đáo hạn: 12/11/2024;
- Giá phát hành: bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
- Lãi suất: mức lãi suất cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm; những kỳ tiếp theo tính theo lãi suất trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định tại từng thời điểm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	-	Không tính lãi	19.760.000.000	Không tính lãi
- Công ty TNHH MTV Bất động sản	Công ty con	-	Không tính lãi	43.000.000.000	Không tính lãi
		-	-	62.760.000.000	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
CCST Limited	-	1.015.423.720
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Việt Nam	1.390.618.193	506.165.715
Granit Trading	1.039.950.000	-
Công ty Cổ phần Giao thông	1.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.019.034.080	6.082.627.330
	15.970.909.017	9.125.523.509

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.951.781.074	246.141.227
Trích trước tiền thuê đất	4.373.340.197	2.322.621.750
Trích trước chi phí tiền điện	528.601.964	1.158.156.161
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.058.041.248	1.007.256.989
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	965.879.365	816.356.648
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.163.075.691	778.492.719
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	56.493.520	17.285.845
Chi phí phải trả khác	322.764.806	445.589.450
	11.419.977.865	6.791.900.789

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.846.060.201	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	81.075.570	81.028.770
Bảo hiểm y tế	15.041.955	15.030.717
Bảo hiểm thất nghiệp	6.149.744	6.142.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.238.908.326	5.989.979.648
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.261.351.000	3.261.352.600
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	902.047.469	952.453.684
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	380.062.017	653.180.623
- Các quỹ ủng hộ	312.363.577	446.773.577
- Công nợ phải trả Quận khu 5	122.000.000	122.000.000
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	77.682.200	76.095.000
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.445.928	28.742.728
- Phải trả, phải nộp khác	1.153.956.135	449.381.436
	8.187.235.796	7.036.771.068
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	3.962.083.329	3.972.039.330
	3.962.083.329	3.972.039.330

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(*)	4.405.733.967	4.647.971.217
	4.405.733.967	4.647.971.217
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.094.874.322	3.948.901.631
	4.094.874.322	3.948.901.631

^(*) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	-	323.267.299.366	1.019.890.198.300
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	369.569.135.728	369.569.135.728
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(32.399.748.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.996.930.000	-	1.810.000	-	(161.998.740.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	112.705.446.398	-	(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	-	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong năm	-	-	-	-	412.953.248.696	412.953.248.696
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	199.732.467.742	-	(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	(82.808.934.273)	-	(82.808.934.273)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497

⁰⁾ Trong năm, thực hiện Nghị quyết 20/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phiếu quỹ. Cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là: 1.500.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã thực hiện thành công là: 1.300.000 cổ phiếu;
- Giá giao dịch bình quân là: 63.603 VND/cổ phiếu;
- Thời gian thực hiện: từ 19/03/2019 đến 17/04/2019.

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		369.569.135.728
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	18.478.456.786
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	54,04%	199.732.467.742
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.200 VND)	40,96%	151.358.211.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	151.358.211.200	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.358.211.200	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	151.356.624.000	32.387.823.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.356.624.000	32.387.823.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	161.998.740.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	161.998.740.000
- Số dư cuối năm	77.682.200	76.095.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	855.362,95	573.142,50
EUR	1.680,89	1.052,25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	2.126.477.030	2.126.477.030

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	2.821.244.919.842	2.606.161.616.535
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.512.346.014.458	1.413.531.402.847
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.274.697.249.889	1.172.308.661.566
- Doanh thu bán hàng khác	34.201.655.495	20.321.552.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.056.917	2.903.857.299
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.793.056.917	2.903.857.299
	2.823.037.976.759	2.609.065.473.834
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	104.953.873.786	56.044.373.476

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong năm là hàng bán trả lại tại Chi nhánh Hồ Chí Minh với số tiền là: 32.967.894 VND.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.821.211.951.948	2.606.161.616.535
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.512.313.046.564	1.413.531.402.847
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.274.697.249.889	1.172.308.661.566
- Doanh thu bán hàng khác	34.201.655.495	20.321.552.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.056.917	2.903.857.299
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.793.056.917	2.903.857.299
	2.823.005.008.865	2.609.065.473.834

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.109.484.055.091	2.014.884.737.412
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.248.356.366.481	1.219.213.035.688
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	827.394.123.522	783.464.095.566
- Giá vốn bán hàng hóa khác	33.733.565.088	12.207.606.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.500.000	1.097.727.800
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	112.500.000	1.097.727.800
	2.109.596.555.091	2.015.982.465.212

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.348.285.802	25.059.544.496
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	7.844.265.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.358.762.034	59.116.136.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.300.195.077	3.112.968.087
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	820.824.276	1.452.481.677
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.809.070.052	2.180.768.313
	105.637.137.241	98.766.164.573
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	91.501.505.343	73.531.677.537

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.478.185.922	52.209.496.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.013.515.942	7.106.955.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	293.406.344	131.709.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.836.305.758	100.165.477
Chi phí tài chính khác	-	34.032.289
	86.621.413.966	59.582.359.523

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.816.591.550	18.096.360.212
Chi phí nhân công	8.751.646.411	6.055.064.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.882.624	232.882.624
Thuế, phí và lệ phí	14.792.833.301	22.096.495.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.645.648.988	59.300.391.584
Chi phí khác bằng tiền	3.233.939.374	3.565.126.252
	132.473.542.248	109.346.321.087

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	69.456.953.418	56.468.919.414
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.394.625.000	2.831.578.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.596.526.600	7.194.273.084
Thuế, phí và lệ phí	6.194.201.495	5.927.864.835
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	2.283.723.824	(763.379.217)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.832.308.728	12.394.372.565
Chi phí khác bằng tiền	16.984.790.451	12.884.749.660
	122.743.129.516	96.938.379.169

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	638.949.671	1.268.053.600
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	308.005.592	1.125.584.756
Thu từ xử lý công nợ	74.640.747	487.592.764
Tiền phạt thu được	40.175.000	-
Thu từ các dịch vụ khác	1.147.808.347	53.641.280
Thu nhập khác	636.625.271	409.476.869
	2.846.204.628	3.344.349.269

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng	1.764.600.575	2.872.662.269
Giá trị tài sản chây nổ không được bồi thường	-	961.913.064
Chi phí ủng hộ địa phương	6.400.000	576.515.940
Phạt hành chính, phạt thuế	498.964.669	123.008.270
Xử lý công nợ	12.876.919	8.163.400
Các khoản khác	570.725.689	393.196.716
	2.853.567.852	4.935.459.659

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	477.200.142.061	424.391.003.026
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	133.885.826.908	111.518.678.226
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	343.314.315.153	312.872.324.800
Các khoản điều chỉnh tăng	3.272.191.947	3.297.401.562
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.358.762.034)	(59.118.161.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	415.113.571.974	368.570.243.088
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	83.022.714.395	73.714.048.618
Thuế TNDN được miễn giảm	(16.861.100.160)	(18.697.755.053)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	(3.320.952.518)	(3.605.980.592)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định	(6.945.034.939)	-
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định	(4.365.764.028)	(9.161.376.150)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	(2.229.348.675)	(5.930.398.311)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.161.614.235	55.016.293.565
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(1.740.183.982)	(15.512.000)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.198.453.314	7.420.314.333
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(32.216.293.565)	(43.222.642.584)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	51.403.590.002	19.198.453.314

⁽¹⁾ Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Định Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định như đã nêu tại Quyết định số 2.24.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	846.929.892	672.393.004
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	846.929.892	672.393.004

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(846.929.892)	(672.393.004)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	672.393.004	493.478.737
	(174.536.888)	(178.914.267)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.212.486.295.838	987.778.964.675
Chi phí nhân công	229.862.321.272	231.661.256.161
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.370.261.235	43.699.516.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.238.834.541	117.442.545.796
Thuế, phí và lệ phí	30.783.640.171	36.303.878.633
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	2.283.723.824	(763.379.217)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.626.394.395	324.231.230.213
Chi phí khác bằng tiền	36.475.119.997	30.980.712.064
	2.094.126.591.273	1.771.334.725.106

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.303.462.046	-	38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.005.791.888	(5.994.525.606)	521.798.538.664	(3.710.801.782)
Các khoản cho vay	546.708.812.330	-	487.127.503.332	-
	1.213.018.066.264	(5.994.525.606)	1.047.116.739.544	(3.710.801.782)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.482.292.150.607	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	335.626.420.425	271.002.691.383
Chi phí phải trả	11.419.977.865	6.791.900.789
	1.829.338.548.897	1.416.763.203.959

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.303.462.046	-	-	91.303.462.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.775.032.612	10.236.233.670	-	569.011.266.282
Cộng	650.078.494.658	10.236.233.670	-	660.314.728.328
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.994.951.679	5.092.785.203	-	518.087.736.882
Cộng	551.185.649.227	5.092.785.203	-	556.278.434.430

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.356.953.419.632	125.338.730.975	-	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	331.664.337.096	3.962.083.329	-	335.626.420.425
Chi phí phải trả	11.419.977.865	-	-	11.419.977.865
	1.700.037.734.593	129.300.814.304	-	1.829.338.548.897
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	-	-	6.791.900.789
	1.342.200.769.569	74.562.434.390	-	1.416.763.203.959

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.961.708.559.295	2.900.513.348.682

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.618.385.020.475	2.722.385.807.175

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.279.415.197.992	1.502.892.721.461	35.994.712.412	2.818.302.631.865	-	2.818.302.631.865
- Bán hàng nội địa	864.228.335.649	442.031.637.732	35.994.712.412	1.342.254.685.793	-	1.342.254.685.793
- Xuất khẩu	415.186.862.343	1.060.861.083.729	-	1.476.047.946.072	-	1.476.047.946.072
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	822.691.746.522	1.248.356.366.481	33.846.065.088	2.104.894.178.091	-	2.104.894.178.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	456.723.451.470	254.536.354.980	2.148.647.324	713.408.453.774	-	713.408.453.774
Tổng chi phí mua tài sản cố định	192.268.537.156	75.232.525.506	-	267.501.062.662	-	267.501.062.662
Tài sản bộ phận	1.262.728.583.859	2.536.739.897.130	-	3.799.468.480.989	(611.714.886.492)	3.187.753.594.497
Tài sản không phân bổ	-	-	-	520.867.933.900	-	520.867.933.900
Tổng tài sản	1.262.728.583.859	2.536.739.897.130	-	4.320.336.414.889	(611.714.886.492)	3.708.621.528.397
Nợ phải trả của các bộ phận	808.166.605.207	1.784.351.052.185	-	2.592.517.657.392	(611.714.886.492)	1.980.802.770.900
Tổng nợ phải trả	808.166.605.207	1.784.351.052.185	-	2.592.517.657.392	(611.714.886.492)	1.980.802.770.900

Theo khu vực địa lý

Khu vực địa lý được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chủ yếu diễn ra tại khu vực tỉnh Bình Định, hoạt động tại các địa phương khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty con		154.600.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Công ty con	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	39.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	10.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	-	30.000.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		104.953.873.786	56.044.373.476
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	24.905.444.913	24.337.294.552
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	13.076.677.197	15.069.342.186
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	3.881.323.484	5.444.420.174
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	6.778.274.052	5.245.901.476
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	38.059.434.956	3.505.792.888
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	4.584.813.768	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	262.665.053	1.377.806.400
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	13.405.240.363	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	-	954.727.800
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	-	98.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	-	11.088.000
Bán tài sản cố định		3.206.880.451	5.843.096.934
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	43.488.480	3.065.886.260
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	-	2.172.210.674
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.333.977.856	605.000.000
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	141.469.893	-
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	687.944.222	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		75.085.046.050	62.956.071.898
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	54.138.168.816	47.291.445.418
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	8.835.526.674	9.825.929.078
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	5.759.295.888	5.795.983.302
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	595.061.028	-
Công ty TNHH Sản xuất đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	4.078.993.659	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.677.999.985	42.714.100
Mua dịch vụ sửa chữa xe		409.304.049	475.509.890
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	409.304.049	475.509.890

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp):

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua dịch vụ gia công đá		424.483.900	1.000.983.013
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	424.483.900	1.000.983.013
Mua tài sản cố định		7.206.305.604	5.182.537.518
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	2.162.727.272	4.163.737.518
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	-	1.018.800.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.423.982.903	-
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	2.166.836.339	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	1.452.759.090	-
Cổ tức/Lợi nhuận nhận được		65.358.762.034	58.390.436.500
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	20.670.000.000	32.410.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	14.019.304.500	9.865.436.500
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	7.380.000.000	7.589.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	10.200.000.000	4.866.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	1.580.000.000	-
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	5.070.000.000	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.200.000.000	3.660.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa	Đầu tư khác	239.457.534	-
Lãi cho vay		26.142.743.309	15.141.241.037
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	8.726.685.880	9.030.351.019
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.597.580.810	2.322.564.219
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	3.140.458.581	2.131.081.322
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	628.431.697	730.166.796
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	6.461.825.265	545.045.689
Công ty TNHH Cổ phần Vina G7	Công ty con	591.835.205	382.031.992
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.763.660.766	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	2.062.748.953	-
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	169.516.152	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		32.761.613.533	13.962.690.042
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	8.150.991.170	7.978.416.779
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	2.528.301.565	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	780.642.190	827.219.572
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	5.610.116.819	1.225.329.403
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	1.334.065.200	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	13.778.891.976	1.624.535.454
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Công ty con	333.850.110	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	154.174.240	485.681.170
Công ty TNHH Sản xuất đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	90.580.263	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	-	12.196.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	991.981
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	-	991.981
Phải trả cho người bán ngắn hạn		17.176.072.368	3.999.548.993
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	4.788.210.763	3.828.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.430.242.632	139.882.600
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	151.572.126	31.666.393
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	940.550.300	-
Công ty TNHH Sản xuất đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	4.051.995.788	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	704.590.309	-
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	108.910.450	-
Phải thu cho vay ngắn hạn		496.708.812.330	320.602.225.166
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	10.072.420.886	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	44.255.960.794	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	8.087.327.145	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	43.963.719.601	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	140.623.329.010	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	12.609.730.855	53.800.400.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	123.071.644.438	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	3.490.294.769	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	42.341.175.953	-
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	-	8.370.000.000
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Công ty con	27.669.160.989	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		4.246.975.478	1.501.501.313
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	233.199.355	697.110.244
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	-	203.871.959
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	32.936.803	225.505.251
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	-	279.589.741
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.634.634.500	
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	136.204.820	
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Chánh Phú Hòa	Đầu tư khác	210.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	888.574.000	972.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	4.701.411.190	5.125.836.893

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO